

PHỤ LỤC I: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

1. THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường Võ Nguyên Giáp				
1.1	- Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768	35.260	17.600		
1.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650	28.780	14.430		
1.3	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471	23.290	11.655		
1.4	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng (trừ đoạn Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ)	31.660	15.873		
1.5	- Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35	21.990	11.020		
1.6	- Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten)	16.000	7.980		
1.7	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144	16.000	7.980		
1.8	- Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT.	11.200	5.600		
1.9	- Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 cổng trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận)	8.900	4.440		
2	Đường Trần Đăng Ninh				
2.1	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu Thanh Bình	35.270	17.600		
2.2	- Đoạn từ cầu Thanh Bình đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	34.500	17.250		
3	Đường Trường Chinh				
3.1	- Đoạn tiếp giáp Võ Nguyên Giáp đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất SN 67	21.450	10.710		
3.2	- Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường từ tiếp giáp đất SN 69 đến ngã tư đường Hoàng Công Chất (Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ)	18.180	9.120		
4	Đường Nguyễn Hữu Thọ				

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến tiếp giáp đất cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội) đối diện sang bên kia đường là cổng vào Cảng hàng không	17.700	8.932		
4.2	- Đoạn từ cây xăng số 15 (cây xăng Quân đội), phía bên kia đường là cổng vào Cảng hàng không đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Khắc Dược	11.000	5.508		
5	Đường Nguyễn Chí Thanh				
5.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn	34.500	17.250		
5.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường Phạm Văn Đồng	27.900	14.000		
6	Đường Bế Văn Đàn				
6.1	- Ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (Chi nhánh Ngân hàng phát triển) đến hết cầu Mường Thanh	25.000			
6.2	- Đoạn từ cầu Mường Thanh đến tiếp giáp đất Cảng hàng không (đường vào xã Thanh Lương cũ)	6.000	3.000	1.800	
7	Đường cạnh Bảo tàng: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Mường Then	12.000	5.994	3.564	2.430
8	Đường Hoàng Văn Thái: Đoạn từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư ngã tư A1) đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ)	17.250	8.624		
9	Đường nối đường Hoàng Văn Thái đến đường Hoàng Công Chất (Từ ngã ba Tòa Án tỉnh cũ đến ngã tư rẽ vào cổng phụ Tỉnh đội)	14.150	7.097		
10	Đường Hoàng Công Chất				
10.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã tư Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	16.800	8.400		
10.2	- Đoạn từ ngã tư Trường tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ đến ngã tư rẽ vào cổng phụ tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết đất số nhà 155	12.600	6.300		
10.3	- Đoạn từ ngã tư rẽ vào cổng phụ Tỉnh đội đến hết SN 221, đối diện bên kia đường là rẽ vào ngõ 246, SN 246	14.600	7.399	4.379	2.869
10.4	- Đoạn tiếp giáp SN 221 đối diện bên kia đường là lối rẽ vào ngõ 246, đến ngã ba rẽ vào đường Tổ Hữu (hết địa phận phường Mường Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237	12.600	6.300	3.750	2.550
10.5	- Đoạn từ ngã ba đường Tổ Hữu (hết địa phận phường Mường Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237 đến ngã tư đường Hoàng Văn Nô (cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh)	9.770	4.950	3.000	1.950
10.6	- Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Văn Nô (cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh) đến hết đất Trường Cao đẳng Y tế	7.550	3.775		
11	Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến cổng Tỉnh đội	12.600	6.300		
12	Đường Lê Trọng Tấn				
12.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Karaoke Hoàng Gia) đến ngã tư tiếp giáp đường Phan Tư.	26.700	13.440		
12.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Phan Tư đến tiếp giáp đất Trung đoàn 82	6.570	3.276		

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
13	Đường Tôn Thất Tùng: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến công Tỉnh đội	7.500	3.795		
15	Đường Lò Văn Hặc: đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	12.700	4.681		
16	Đường Trần Văn Thọ: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Công an tỉnh) đến hết đất Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	12.700	6.438		
17	Đường 13/3: Đoạn từ đất Bộ chỉ huy biên phòng tỉnh, đối diện là hết đất số nhà 01 đến tiếp giáp đất di tích đề kháng Him Lam, đối diện hết đất số nhà 34	7.500	3.810		
18	Đường cạnh quảng trường 7/5: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Phan Đình Giót (trừ đoạn Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ)	12.700	6.422		
19	Đường Phan Đình Giót: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh UBND tỉnh) đến ngã ba tiếp giáp đường Trường Chinh (Sân vận động)	12.700	6.467		
20	Đường Trần Can: Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Quảng trường 7/5) đến ngã ba tiếp giáp đường Trường Chinh (chợ Trung tâm III)	12.700	6.336		
21	Các đường nhánh nối từ Võ Nguyên Giáp sang đường Nguyễn Chí Thanh	12.700	6.356		
22	Đường Tô Vĩnh Diện				
22.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Đối diện cây xăng Công an tỉnh) đến ngã ba tiếp giáp đường 7/5	8.490	4.256	2.584	1.672
22.2	Đoạn từ tiếp giáp đường 7/5 đến hết đất nghĩa trang Him Lam	8.000	3.996	2.368	1.628
23	Đường Sùng Phái Sinh				
23.1	- Đoạn từ Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường đến ngõ vào phố 15 (phường Him Lam).	12.700	6.360	3.816	2.544
23.2	- Đoạn tiếp giáp đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường tiếp giáp ngõ vào phố 15 (phường Him Lam) đến ngã tư đường Nguyễn Bá Lạc	10.240	5.120	3.040	2.080
23.3	- Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Bá Lạc đến đường Hoàng Công Chất	4.000	2.080	1.280	800
24	Đường rẽ vào xí nghiệp gạch: Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường 11,5m	12.700	6.360	3.816	2.544
25	Đường Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (qua trụ sở phường Tân Thanh) đến ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (đối diện công Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	12.800	6.394	3.892	2.502
26	Đường Lê Thái Tổ				
26.1	Đoạn nối từ đường ASEAN đến cầu BTCT khu TĐC Khe Chít - (Đường 17,5m Khe Chít II)	8.560			
26.2	- Đường có khổ rộng 20,5m - Khu TĐC Thủy điện Sơn La	8.630			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
26.3	- Đoạn nối tiếp khu TĐC Thủy điện Sơn La - Phường Noong Bua đến ngã tư giao nhau với đường Tôn Đức Thắng	8.610	4.316	2.656	1.660
26.4	- Đoạn từ ngã tư giao nhau đường Tôn Đức Thắng đến tiếp giáp xã Thanh Xương (hết địa phận thành phố)	6.720	3.360	2.016	1.344
27	Đường Tôn Đức Thắng				
27.1	- Đoạn từ tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái đến ngã ba suối Hồng Lú (hết địa phận phường Mường Thanh)	8.630	4.396	2.669	1.727
27.2	- Đoạn từ ngã ba suối Hồng Lú (hết địa phận phường Mường Thanh) đến ngã tư tiếp giáp đường Lê Thái Tổ	8.130	4.056	2.496	1.560
27.3	- Đoạn từ Ngã tư tiếp giáp đường Lê Thái Tổ đến tiếp giáp đường Tổ Hữu	8.130	4.056	2.496	1.560
28	Đường Phạm Văn Đồng				
28.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (Ngã tư rạp chiếu bóng) đến cầu A1	23.600	11.868		
28.2	-Đoạn từ đầu cầu A1 đến ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh	15.150	7.650		
29	Đường Hoàng Anh: Đoạn từ ngã ba chợ C13 đến bờ nương Độc Lập tiếp giáp xã Thanh Nua	6.900	3.450	2.100	
30	Đường Tổ Hữu: đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất, cạnh trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường đến tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	8.620			
31	Đường Nguyễn Trãi				
31.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp đến cầu Bê tông thứ nhất	8.650	4.340		
31.2	- Đoạn từ cầu Bê tông thứ nhất đến bờ nương	4.980	2.500	1.500	1.000
32	Đường Hoàng Đạo Thúy: Điểm đầu tiếp giáp đường 7 tháng 5 cạnh Hồ điều hòa, bản Phiêng Bua; điểm cuối tiếp giáp ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu	8.620			
33	Đường Mường Then: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng đến ngã ba tiếp giáp đường Lưu Viết Thoảng	12.000	6.068	3.608	2.460
34	Đường Lưu Viết Thoảng				
34.1	- Đoạn từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp cạnh cây xăng C4 đến đầu cầu C4	12.000	5.985	3.591	2.394
34.2	- Đoạn từ cầu C4 đến ngã tư C4 tiếp giáp xã Thanh Hưng	4.620	2.772	1.540	924
35	Đường Hoàng Văn Nô				
35.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (cổng Bệnh viện tỉnh) đến hết đất trụ sở Cục Thuế tỉnh Điện Biên (Tiếp giáp đường 60m)	8.600	4.296	2.506	1.790
35.2	- Đoạn từ tiếp giáp đường 60m đến ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận	8.960	4.475	2.685	1.790
35.3	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Đỗ Nhuận đến ngã ba rẽ vào bản Tà Lèng	8.600	4.296	2.506	1.790
35.4	- Đoạn từ ngã 3 rẽ vào bản Tà Lèng đến hết đất trụ sở Trung tâm Chính trị thành phố, xã Thanh Minh	5.760	3.960	2.880	1.800

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
36	Đường Hà Văn Nọa: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến ngã ba tiếp giáp đường Dương Quảng Châu	12.700	6.350		
37	Đường Bùi Đình Cư: Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Văn Ty (cạnh Trường Tiểu học Noong Bua) đến ngã ba tiếp giáp đường Trịnh Văn Huyền	6.590			
38	Đường Nguyễn Ngọc Bảo				
38.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến bùng binh cạnh UBND phường Noong Bua (có khổ rộng 36 m)	9.760			
38.2	- Đoạn tiếp giáp bùng binh cạnh UBND phường Noong Bua đến ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu (có khổ rộng 22,5 m)	8.620			
39	Đường Trịnh Văn Huyền: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Đạo Thúy	8.570			
40	Đường Trần Văn Cam: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến ngã ba tiếp giáp đường Trịnh Văn Huyền	6.590			
41	Đường Đặng Đình Hồ: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Đạo Thúy đến ngã ba tiếp giáp cổng Bệnh viện Lao Điện Biên	8.620			
42	Đường Trần Đình Hùng: Từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất thửa 12 (đối diện bên kia đường là thửa 19) tờ bản đồ số 41	7.560			
43	Đường Lâm Viết Hữu: Từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất thửa 29 (đối diện bên kia đường là thửa 38) tờ bản đồ số 41	7.560			
44	Đường Chu Văn Khâm: từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất nhà văn hóa phố 1 (đối diện bên kia đường là thửa 54) tờ bản đồ số 41	7.560			
45	Đường Nguyễn Văn Ty: Từ ngã ba tiếp giáp đường Tổ Hữu đến hết đất thửa 33 (đối diện bên kia đường là thửa 65) tờ bản đồ 22	8.570			
46	Đường Hoàng Cầm				
46.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp vào đến hết đất Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên (2 bên đường) - Đường 32 m	17.850	9.000		
46.2	- Đoạn tiếp giáp đường 32m đến ngã ba tiếp giáp đường Đặng Đức Song	4.800	2.400	1.400	1.000
47	Đường Lương Thế Vinh: Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (cạnh Điện lực thành phố) đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô	8.630	4.396	2.669	1.727
48	Đường Phùng Văn Khầu: Từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp đường Lương Thế Vinh	8.630			
49	Đường Đỗ Nhuận				
49.1	- Ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất khách sạn Hím Lam	7.500	3.750		
49.2	- Đoạn tiếp giáp đất khách sạn Hím Lam đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô	3.500	1.746	970	776
50	Đường Lê Văn Dy: Ngã ba tiếp giáp đường Phùng Văn Khầu đến ngã ba tiếp giáp đường Lương Thế Vinh	6.570			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
51	Đường Đặng Đức Song				
51.1	- Đoạn tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết đất Công ty Xăng dầu Điện Biên, phía bên kia hết đất số nhà 68 (bao gồm cả đoạn rẽ lên khu nhà ở Tân Thanh)	12.700	6.360	3.816	
51.2	- Đoạn tiếp giáp đất Công ty Xăng dầu Điện Biên đến tiếp giáp đất Trung đoàn 82	6.270	3.230	1.900	
52	Đường Nguyễn Bá Lạc				
52.1	- Đoạn đường 27 m tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 13 m	12.700	6.360		
52.2	- Đoạn đường 13 m: nối tiếp đường 27 m (cổng sau trường sư phạm) đến ngã tư tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh	7.500	3.751	2.299	
53	Đường Phan Tư				
53.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) đến cổng phụ Trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia hết đất số nhà 37D	12.700	6.384		
53.2	- Đoạn từ cổng phụ Trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia tiếp giáp đất số nhà 37D đến tiếp giáp khu quy hoạch tổng mặt bằng khu vui chơi giải trí ven sông Nậm Rốm (Huy Toàn)	6.580	3.348		
54	Đường Nguyễn Phú Xuyên Khung: từ ngã ba tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến ngã ba tiếp giáp Nguyễn Văn Bạch	12.700	6.351		
55	Đường Nguyễn Văn Bạch: từ ngã ba tiếp giáp đường Phan Đình Giót đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất	12.700	6.351		
56	Đường Tạ Quốc Luật				
56.1	- Đoạn từ tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã tư tiếp giáp đường 28 m khu Tái định cư số 3 (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	7.560	3.904	2.196	1.464
56.2	- Ngã tư tiếp giáp đường 28 m đến ngã ba rẽ vào UBND xã Thanh Hưng	5.115	3.060	1.725	1.020
57	Đường Hoàng Đăng Vinh				
57.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tạ Quốc Luật (Sở chỉ huy tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ) đến ngã ba tiếp giáp khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	6.570	3.287	1.903	1.384
57.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 13,5m (thửa 01 lô TDC20) đến hết thửa 07 lô TDC28- khu Tái định cư số III (Cảng hàng không Điện Biên Phủ)	7.560			
58	Đường Dương Quảng Châu				
58.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Quyết Tiến đến ngã ba tiếp giáp đất Trụ sở Liên minh Hợp tác xã	6.570	3.287	1.903	1.384
58.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đất Trụ sở Liên minh Hợp tác xã đến ngã tư tiếp giáp đường 13,5 m Khu tái định cư mở rộng	7.500	3.759	2.327	1.432
58.3	- Từ ngã tư tiếp giáp đất Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên đến ngã ba tiếp giáp đường bê tông 13,5 m Khu tái định cư C13	5.834			

ĐỒNG A

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
58.4	- Từ ngã ba tiếp giáp đường bê tông 13,5 m Khu tái định cư C13 đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	7.560			
59	Đường Hoàng Khắc Dược				
59.1	- Đoạn ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến cổng Trường mầm non Thanh Trường (đối diện hết đất SN 16)	6.000	3.000	1.750	1.250
59.2	- Đoạn tiếp giáp cổng Trường mầm non Thanh Trường (đối diện tiếp giáp đất SN 16) đến cầu máng C8	5.450	2.889	1.605	963
60	Đường Nguyễn Văn Thuận: Từ ngã ba tiếp giáp đường Quyết Tiến đến ngã ba tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	6.570	3.287	1.903	1.384
61	Đường Quyết Tiến: Ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến tiếp giáp Khu vui chơi Đầm Sen (đất thuê của Công ty Phương Uyên)	12.700	6.348	3.864	2.484
62	Đường Lộc Văn Trọng: Từ ngã ba tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	6.570	3.287	1.903	1.384
63	Các đường còn lại tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp				
63.1	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	12.800	6.408	3.916	2.492
63.2	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	8.620	4.304	2.690	1.614
63.3	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.620	4.302	2.629	1.673
63.4	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.5	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.620	4.302	2.629	1.673

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
63.6	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.340	1.404
63.7	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
63.8	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hòa Bình (rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh), đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết SN 650 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.9	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
63.10	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.11	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.12	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 đến đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường hết đất SN 471 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.13	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	12.700	6.354	3.883	2.471
63.14	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	8.620	4.304	2.690	1.614
63.15	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	8.620	4.302	2.629	1.673
63.16	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
63.17	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
63.18	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.19	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.20	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.21	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (100 m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
63.22	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.23	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.24	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.25	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
63.26	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
63.27	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.28	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7 m thuộc Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Hoàng Cầm, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất SN 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144 là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.29	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	7.500	3.744	2.288	1.456
63.30	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7 m trở lên thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.31	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.32	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ Cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.33	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.570	3.294	2.013	1.281
63.34	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng từ 7m trở lên thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	6.000	3.008	1.880	1.128
63.35	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (100m đầu, tính trọn thửa)	6.000	3.006	1.837	1.169
63.36	- Các đường tiếp giáp với đường Võ Nguyên Giáp vào các khu dân cư có khổ rộng < 7m thuộc Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường Đỗ Nhuận) là đường nhựa hoặc bê tông (từ mét thứ 101 trở đi, tính trọn thửa)	5.000	2.496	1.560	936

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64	Đường nối từ đường Sùng Phái Sinh đến ngã tư tiếp giáp đường Hoàng Công Chất (Đường đi nghĩa trang Hòa Bình)				
64.1	- Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến hết đất số nhà 164, đối diện bên kia là đường đi lên trạm thông tin	7.500	3.750	2.250	1.500
64.2	- Đoạn tiếp giáp đất số nhà 164 đối diện bên kia đường là đường đi lên trạm thông tin đến ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Công Chất	7.200	3.600	2.100	1.500
65	Các đường còn lại trong các tổ dân phố				
65.1	- Các đường có khổ rộng 10 m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh	12.700	6.350		
65.2	- Các đường có khổ rộng 10 m tiếp giáp đường đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Thanh Bình	7.500	3.750	2.250	
65.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	8.620	4.301	2.618	1.683
65.4	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	7.500	3.759	2.327	1.432
65.5	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	6.570	3.287	1.903	1.384
65.6	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	6.000	3.000	1.800	1.200
65.7	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	4.870	2.544	1.484	1.060
65.8	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	4.268	2.133	1.185	948
65.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	5.070	2.532	1.477	1.055
65.10	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	5.550	2.772	1.584	1.188
65.11	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	6.050	3.026	1.780	1.246
65.12	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	3.120	1.639	894	596
65.13	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	2.860	1.432	890	537
65.14	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	2.560	1.281	732	549
66	Các đường còn lại trong các bản				
66.1	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường nhựa, bê tông	6.034	3.011	1.833	1.178
66.2	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường nhựa, bê tông	5.250	2.631	1.629	1.002
66.3	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường nhựa, bê tông	4.599	2.301	1.332	969

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
66.4	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	4.440	2.220	1.332	888
66.5	- Các đường nhựa, bê tông có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	3.400	1.776	1.036	740
66.6	- Các đường nhựa, bê tông còn lại dưới 3 m	2.664	1.332	740	592
66.7	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 7 m đến dưới 11,5 m là đường đất, cấp phối	3.550	1.772	1.034	739
66.8	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 11,5 m đến dưới 15 m là đường đất, cấp phối	3.885	1.940	1.109	832
66.9	- Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên là đường đất, cấp phối	4.235	2.118	1.246	872
66.10	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 5 m đến dưới 7 m	2.520	1.320	720	480
66.11	- Các đường đất, cấp phối có khổ rộng từ 3 m đến dưới 5 m	1.920	960	600	360
66.12	- Các đường đất còn lại dưới 3 m	1.680	840	480	360
67	Các tuyến đường trong khu tái định cư thủy điện Sơn La tại phường Noong Bua.				
67.1	- Đường có khổ rộng 22,5 m	8.620			
67.2	- Đường có khổ rộng 20,5 m	7.950			
67.3	- Đường có khổ rộng 16 m	7.500			
67.4	- Đường có khổ rộng 13,5 m	7.180			
67.5	- Đường có khổ rộng 11,5 m	6.590			
68	Đường vành đai 3 (Asean): Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Nô đến hết địa phận thành phố	1.800	900	600	300
69	Đường cạnh Nhà thi đấu đa năng tỉnh Điện Biên: Đoạn đường 24,5 m	12.260	6.191		
70	Đường trong khu du lịch sinh thái Him Lam và các đường nối vào khu du lịch sinh thái Him Lam	6.000	2.996	1.712	1.284
71	Các tuyến đường trong khu Tái định cư Khe Chít I				
71.1	Đường có khổ rộng 20,5 m	7.800			
71.2	Đường có khổ rộng 17 m	6.900			
71.3	Đường có khổ rộng 13,5 m	5.250			
72	Các tuyến đường trong khu Tái định cư Phiêng Bua				
72.1	Đường có khổ rộng 13,5 m	4.340			
72.2	Đường có khổ rộng 13 m	4.160			
72.3	Đường có khổ rộng 19,5 m	7.200			
73	Các tuyến đường trong khu Tái định cư Công viên trẻ thơ				
73.1	Đường có khổ rộng 60 m	26.560			
73.2	Đường có khổ rộng 10 m	6.570			
74	Điểm tái định cư số I - Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				



STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
74.1	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 02, TDC 03, TDC 05, TDC 08, TDC 13, TDC 16, TDC 17) tiếp giáp một mặt đường 15,5 m	6.650			
74.2	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 02, TDC 03, TDC 05, TDC 08, TDC 13, TDC 16, TDC 17) tiếp giáp 02 mặt đường 15,5m và 13,5m	6.983			
74.3	Các thửa đất thuộc các lô TDC 08 một mặt tiếp giáp đường 15,5m và một mặt thoáng (cây xanh)	6.850			
74.4	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 01, TDC 02, TDC 03, TDC 04, TDC 05, TDC 06, TDC 07, TDC 08, TDC 09, TDC 10, TDC 11, TDC 12, TDC 13, TDC 14, TDC 15, TDC 16, TDC 17, TDC 18, TDC 19, TDC 20, TDC 21, TDC 22, TDC 23, TDC 24, TDC 25, TDC 26, TDC 27, TDC 28, TDC 29, TDC 30, TDC 31, TDC 32, TDC 33, TDC 34, TDC 35, TDC 36, TDC 37, TDC 38, TDC 39, TDC 40) tiếp giáp một mặt đường 13,5m	4.800			
74.5	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 06, TDC 07, TDC 09, TDC 11, TDC 12, TDC 14, TDC 15, TDC 16, TDC 17, TDC 18, TDC 20, TDC 21, TDC 22, TDC 23, TDC 24, TDC 25, TDC 26, TDC 27, TDC 28, TDC 29, TDC 30, TDC 31, TDC 32, TDC 33, TDC 34, TDC 35, TDC 36, TDC 38, TDC 39) tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13,5m) hoặc (13,5m và 12m)	5.040			
74.6	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 01, TDC 02, TDC 03, TDC 04, TDC 05, TDC 06, TDC 07, TDC 08, TDC 09, TDC 10, TDC 11, TDC 12, TDC 13, TDC 14, TDC 18, TDC 19, TDC 20, TDC 21, TDC 22, TDC 23, TDC 24, TDC 25, TDC 26, TDC 32, TDC 33, TDC 34, TDC 35, TDC 36, TDC 37, TDC 38, TDC 39, TDC 40) một mặt tiếp giáp đường 13,5m và một mặt thoáng (cây xanh)	4.944			
74.7	Các thửa đất thuộc lô TDC01 tiếp giáp một mặt đường 12 m	5.700			
75	Điểm tái định cư C13 -Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				
75.1	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp mặt đường Nguyễn Hữu Thọ	11.000			
75.2	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp 02 mặt đường (Nguyễn Hữu Thọ và 13,5m)	11.550			
75.3	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp mặt đường 13m	6.630			
75.4	Các thửa đất thuộc lô LK01 tiếp giáp 02 mặt đường (13 m và 13,5 m)	6.962			
75.5	Các thửa đất thuộc lô LK02 tiếp giáp mặt đường 13,5 m	7.560			
75.6	Các thửa đất thuộc lô LK02 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5 m và đường 13,5 m (đường quy hoạch))	7.938			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
75.7	Các thửa đất thuộc lô LK03 tiếp giáp mặt đường 13,5 m	4.760			
75.8	Các thửa đất thuộc lô LK03 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5 m và 15 m)	5.733,0			
75.9	Các thửa đất thuộc lô LK03 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5 m và 13,5 m)	4.998			
75.10	Các thửa đất thuộc lô LK03, lô LK04 tiếp giáp mặt đường 10,5 m	4.660			
75.11	Các thửa đất thuộc lô LK03, lô LK04 tiếp giáp 02 mặt đường (10,5 m và 13,5 m):	4.998			
75.12	Các thửa thuộc lô LK04, LK05 tiếp giáp mặt đường 15 m	5.460			
75.13	Các thửa thuộc lô LK04 tiếp giáp 02 mặt đường (15 m và 13,5 m) hoặc 02 mặt đường (15 m và 15 m) và các thửa đất thuộc lô LK05 tiếp giáp 02 mặt đường (15 m và 13,5 m) hoặc 02 mặt đường (15 m và 15 m)	5.733,0			
76	Điểm tái định cư số III - Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				
76.1	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 31, TDC 32) tiếp giáp 01 mặt đường 28 m	10.460			
76.2	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 31, TDC 32) tiếp giáp 02 mặt đường (28 m và 13,5 m)	10.983			
76.3	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 20; TDC 21; TDC 22; TDC 23; TDC 24; TDC 25; TDC 26; TDC 27; TDC 28; TDC 29; TDC 30; TDC 31; TDC 32) tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m	7.560			
76.4	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 20; TDC 21; TDC 22; TDC 23; TDC 24; TDC 25; TDC 26; TDC 27; TDC 28; TDC 29; TDC 30; TDC 32) tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13,5m)	7.938			
76.5	Các thửa đất thuộc các lô (TDC 20; TDC 21; TDC 24; TDC 25; TDC 26; TDC 27; TDC 28; TDC 29; TDC 30; TDC 31) tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m và 1 mặt thoáng (cây xanh)	7.787			
77	Điểm tái định cư C13 mở rộng - Dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không				
77.1	Các thửa đất thuộc lô TDC01 tiếp giáp đường 13m	7.520			
77.2	Các thửa đất thuộc lô TDC02 tiếp giáp đường 13,5m	7.560			
77.3	Các thửa đất thuộc lô TDC02 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13m):	7.938			
77.4	Các thửa đất thuộc lô TDC02 tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 15m)	8.085			
77.5	Các thửa đất thuộc lô TDC03 tiếp giáp đường 15m	7.700			
77.6	Các thửa đất thuộc lô TDC03 tiếp giáp đường 13m	7.520			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
77.7	Các thửa đất thuộc lô TDC 03 tiếp giáp 02 mặt đường (13m và 13,5m) hoặc 02 mặt đường (13m và 13m):	7.896			
77.8	Các thửa đất thuộc lô TDC03 tiếp giáp 02 mặt đường (15m và 13m) hoặc 02 mặt đường (15m và 13,5m):	8.085			
77.9	Các thửa thuộc các lô (TDC04, TDC05, TDC06, TDC07, TDC08, TDC09, TDC10, TDC11, TDC12) tiếp giáp đường 13,5m	5.834			
77.10	Các thửa thuộc các lô (TDC05, TDC06, TDC07, TDC08, TDC09, TDC10, TDC11, TDC12) tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13,5m):	6.126			
77.11	Các thửa thuộc các lô (TDC04, TDC05, TDC07, TDC08, TDC09, TDC10, TDC11, TDC12) tiếp giáp mặt đường 13,5m và 1 mặt thoáng (cây xanh)	6.009			
78	Giá đất Khu tái định cư các hộ dân đường 15m từ cầu A1 xuống cầu C4				
78.1	Lô 02 (từ thửa 09 đến thửa 14); Lô 03 (từ thửa 01 đến thửa 04); Lô 04 (từ thửa 03 đến thửa 20); Lô 05 (từ thửa 02 đến thửa 17) tiếp giáp 01 mặt đường 15m	12.000			
78.2	Lô 02 (thửa 08); Lô 03 (thửa 05); Lô 04 (thửa 02); Lô 05 (thửa 01 và thửa 18) tiếp giáp 02 mặt đường (15m và 13,5m)	12.600			
78.3	Lô 01 (từ thửa 02 đến thửa 14); Lô 06 (từ thửa 11 đến thửa 17) tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m và phía bên kia đường hướng ra công viên ven sông Nậm Rốm	7.921			
78.4	Lô 01 (thửa 01 và thửa 15); Lô 06 (thửa 10 và thửa 18) tiếp giáp 02 mặt đường (đường 13,5m-phía bên kia đường hướng ra công viên ven sông Nậm Rốm và đường 13,5m):	8.318			
78.5	Lô 01 (từ thửa 17 đến thửa 35); Lô 02 (từ thửa 01 đến thửa 06); Lô 05 (từ thửa 20 đến thửa 42); Lô 06 (từ thửa 02 đến thửa 08); Lô 03 (thửa 06); Lô 04 (thửa 01) tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m	7.650			
78.6	Lô 01 (thửa 16 và thửa 36); Lô 02 (thửa 07); Lô 05 (thửa 19 và thửa 43); Lô 06 (thửa 01 và thửa 09) tiếp giáp 02 mặt đường (13,5m và 13,5m):	8.037			
79	Khu Tái định cư phường Him Lam				
79.1	Các ô đất (từ ô số 01 đến ô số 07 và từ ô số 10 đến ô số 12) thuộc Lô TDC-07; Các ô đất (từ ô số 02 đến ô số 04 và từ ô số 07 đến ô số 10) thuộc Lô TDC-08; tiếp giáp 01 mặt đường 30 m	10.480			

TỈNH BIÊN

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
79.2	Các Ô đất (Ô số 01 và Ô số 11) thuộc Lô TDC-08; Ô số 13 thuộc Lô TDC-07 tiếp giáp 02 mặt đường (đường 30m và đường 13,5 m)	10.984			
79.3	Các Ô đất (Ô số 08 và Ô số 09) thuộc Lô TDC-07; Các Ô đất (Ô số 05 và Ô số 06) thuộc Lô TDC-08 tiếp giáp 01 mặt đường 30 m và 01 mặt thoáng (cây xanh)	10.775			
79.4	Các Ô đất (từ Ô số 15 đến Ô số 17 và từ Ô số 20 đến Ô số 26) thuộc Lô TDC-07; Các Ô đất (từ Ô số 13 đến Ô số 16 và từ Ô số 19 đến Ô số 21) thuộc Lô TDC-08; Các Ô đất (từ Ô số 01 đến Ô số 04) thuộc Lô OLB-NV01 tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m	6.600			
79.5	Ô số 14 thuộc Lô TDC-07; Các Ô đất (Ô số 12 và Ô số 22) thuộc Lô TDC-08; Các Ô đất (Ô số 01 và 04) thuộc Lô OLB-01 tiếp giáp 02 mặt đường (đường 13,5m và đường 13,5m)	6.930			
79.6	Các Ô đất (Ô số 05 và Ô số 08) thuộc Lô OLB-01 tiếp giáp 02 mặt đường (đường 17,5m và đường 13,5m)	7.581			
79.7	Các Ô đất (Ô số 06 và Ô số 07) thuộc Lô OLB-01 tiếp giáp 01 mặt đường 17,5m và và 01 mặt thoáng cây xanh	7.436			
79.8	Các Ô đất (Ô số 02 và Ô số 03) thuộc Lô OLB-01; (Ô số 18 và Ô số 19) thuộc Lô TDC- 07; (Ô số 17 và Ô số 18) thuộc Lô TDC- 08 tiếp giáp 01 mặt đường 13,5m và 01 mặt thoáng (cây xanh)	6.798			
79.9	Các Ô đất (từ Ô số 05 đến Ô số 07) thuộc Lô OLB-NV01 tiếp giáp 01 mặt đường 13m	7.140			
79.10	Ô số 08 thuộc Lô OLB-NV01 tiếp giáp 01 mặt đường 13m và 01 mặt mặt thoáng (cây xanh)	7.359			
80	Khu đấu giá tổ 5 phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ				
80.1	Các thửa đất tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 30m (đấu giá)	10.480			
80.2	Các thửa đất tiếp giáp 02 mặt đường (gồm: đường nhựa 30m và đường nhựa 17,5m hoặc đường nhựa 30m và đường nhựa 13,5m)	11.004			
80.3	Các thửa đất tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 30m và 01 mặt thoáng cây xanh hoặc đất công trình công cộng khác (DCK)	10.794,4			
81	Khu đất giao đất tái định cư thuộc dự án Khu đô thị mới Him Lam, phía Đông đường 60m, tại khu A				
81.1	Các thửa đất tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 17,5m	7.220			

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
81.2	Các thửa đất tiếp giáp 02 mặt đường là đường nhựa 17,5m và đường nhựa 13,5m	7.581			
81.3	Các thửa đất tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 13,5m	6.860			
81.4	Các thửa đất tiếp giáp 02 mặt đường là đường nhựa 13,5m và đường nhựa 13,5m	7.203			
81.5	Các thửa đất tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 13,3m và 01 mặt thoát cây xanh	7.065,8			
82	Khu Tái định cư số 1 dọc trục đường 7/5 (đường 60m)				
82.1	Thửa số 11 lô TĐC 14 và thửa số 01 lô TĐC 15 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 17,5m và 1 mặt thoát cây xanh	8.240			
82.2	Các thửa đất từ thửa số 01 đến thửa số 17 lô TĐC 13; từ thửa số 02 đến thửa số 10 lô TĐC 14; từ thửa số 02 đến thửa số 10 lô TĐC 15; từ thửa số 02 đến thửa số 09 lô TĐC 16; từ thửa số 02 đến thửa số 09 lô TĐC 17 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 17,5m	8.000			
82.3	Thửa số 10 lô TĐC 17 và thửa số 10 lô TĐC 16 tiếp giáp 02 mặt đường nhựa (17,5m và 17,5m)	8.400			
82.4	Thửa số 01 lô TĐC 16 tiếp giáp mặt đường nhựa 17,5m và đường đất 5m	8.400			
82.5	Thửa số 01 lô TĐC 14 tiếp giáp 02 mặt đường nhựa 17,5m và 13,5m	8.400			
82.6	Thửa số 11 lô TĐC 15 và thửa số 01 lô TĐC 17 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 17,5m và một mặt thoát (khoảng đất trống) của điểm tái định cư	8.240			
83	Khu Tái định cư số 2 dọc trục đường 7/5 (đường 60m)				
83.1	Các thửa đất 01,02,03 lô TĐC 20 và từ thửa số 05 đến thửa số 23 lô TĐC 20; từ thửa số 02 đến thửa số 18 lô TĐC 21 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 17,5m	6.700			
83.2	Thửa số 04 lô TĐC 20 và thửa số 01, thửa số 19 lô TĐC 21 tiếp giáp 02 mặt đường nhựa (17,5m và 17,5m)	7.035			
84	Khu Tái định cư số 3 dọc trục đường 7/5 (đường 60m)				
84.1	Đường nhựa 20,5m bao gồm 03 lô: Lô TĐC 23 (thửa 15); Lô TĐC 25 (thửa 16 và thửa 32)	8.620			
84.2	Đường nhựa 17,5m bao gồm 67 lô: Lô TĐC 22 (từ thửa 01 đến thửa 19); Lô TĐC 23 (từ thửa 01 đến thửa 14); Lô TĐC 24 (thửa 01 đến thửa 19); Lô TĐC 25 (từ thửa 01 đến thửa 15)	7.920			
84.3	Đường nhựa 15,5m bao gồm 30 lô: Lô TĐC 24 (từ thửa 20 đến thửa 34); Lô TĐC 25 (từ thửa 17 đến thửa 31)	6.900			
85	Khu đất Tái định cư các lô LK01, LK02, LK03, LK04 và một phần lô LK05 tại tổ 6 phường Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên				



STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
85.1	Thửa số 02 đến thửa số 07 của Lô LK01; thửa số 02 đến thửa đất số 06 và thửa đất số 09 đến thửa đất số 15 của Lô LK02; thửa đất số 02 đến thửa đất số 06, thửa số 11 đến thửa số 15 và thửa số 08, 09 của Lô LK03; thửa số 02 đến thửa số 11 của Lô LK04; thửa số 02 đến thửa số 10 của Lô LK05 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m	5.100			
85.2	Thửa số 01, 08 của Lô LK01; thửa số 01, 16 của Lô LK02; thửa số 07, 10 của Lô LK03; thửa số 01 của Lô LK04 tiếp giáp 02 mặt đường nhựa (11,5m và 11,5m)	5.355			
85.3	Thửa số 12 của Lô LK04; thửa 01 của Lô LK05 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m và 1 mặt thoáng cây xanh.	5.253			
85.4	Thửa số 07,08 của Lô LK02; thửa 01,16 của Lô LK03 tiếp giáp 01 mặt đường nhựa 11,5m và đường đi bộ 4m của lô tái định cư	5.355			
86	Khu dân cư phường Him Lam (Khu xí nghiệp gạch cũ): Các đường có khổ rộng 11,5m	5.300			
87	Khu dân cư Nam Thanh				
87.1	Đường có khổ rộng 15m	12.000			
87.2	Đường có khổ rộng 13,5m	7.500			
87.3	Đường có khổ rộng 7,5m	6.580			
88	Khu Trung tâm thương mại và Nhà ở thương mại thành phố Điện Biên Phủ				
88.1	Đường Võ Nguyên Giáp	40.000			
88.2	Đường cạnh Quảng trường 7/5 (đường 14m)	28.000			
88.3	Đường khổ rộng 13m	18.000			
88.4	Đường khổ rộng 10m	16.000			
88.5	Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba đường cạnh Quảng trường 7/5	18.000			
89	Các Khu Tái định cư đường Thanh Minh -đổi Độc Lập và khu dân cư				
89.1	Khu Tái định cư 1,2: đường có khổ rộng 13,5m	6.000			
89.2	Khu Tái định cư 0,43 ha đường 5m (bê tông 2m)	2.670			
90	Khu Tái định cư Trung tâm hành chính, chính trị tỉnh Điện Biên				
90.1	Đường có khổ rộng 20,5m	7.800			
90.2	Đường có khổ rộng 17,5m	6.900			
90.3	Đường có khổ rộng 12m	5.200			
91	Khu tái định cư đường động lực				
91.1	Đường có khổ rộng 20,5m	6.800			
91.2	Đường có khổ rộng 16,5m	6.600			
91.3	Đường có khổ rộng 15,5m	6.270			